

**PHẦN VI**

**NGHỀ THỦ CÔNG  
TRUYỀN THỐNG**

## THUỐC LÁ CẨM LỆ

Cây thuốc lá Cẩm Lệ thích hợp vùng Gò Tràm (xóm Bắc Thuận) giáp với Gò Mô (Khuê Trung - Đà Nẵng nay), vùng Cồn Du (Đông Phước). Đặc biệt cây thuốc lá nổi tiếng như ta đã biết được trồng trên vùng đất Cây Cốc thuộc làng Đông Phước xã Hoà Phát. Do đất đai thổ nhưỡng thích hợp nên hương vị thuốc thơm ngon, đậm đà, cháy đến đâu, tàn thuốc trắng đến đó, chính các yếu tố này tạo cho đất vùng Cây Cốc trở đất thổ nghi với cây thuốc lá. Vùng Cây Cốc còn chạy dài sang một vùng của làng Nghi An thuộc phường Hoà Phát nữa.

Cây thuốc lá ưa đất cát pha thịt, nhân dân làng Đông Phước chuyên trồng loại thuốc này từ tháng mười hằng năm<sup>1</sup>. Bắt đầu từ tháng 8 là gieo hạt thuốc ra rò. Rò được làm trực trịch bằng tre cách mặt đất chừng 80 cm, có mái che mưa nắng, chừng hạt nảy mầm đến 5 - 6 cm là nhổ gốc *cây con thuốc* vào quăng bằng lá chuối.

- *Cây con thuốc*:

Quảng được chằm lại cho tròn có đường kính từ 2 - 3 cm và cao từ 2 - 3 cm. Công đoạn này gọi tắt là “*chằm quăng*”. Để cây con thuốc người trồng thuốc dùng một thanh tre vạt tù một đầu dùi vào quăng đã được nhận đầy phân hoai và đất trong quăng, đoạn cho cả bộ rễ con thuốc vào, um lại. Vào thời gian này cả làng Đông Phước, Nghi An, Phong Bắc nơi đâu cũng rục rịch cho mùa thuốc lá nên khi nghe *chằm quăng* thì ai cũng biết và hiểu được. Sau đợt cấy thuốc vào quăng là thời kỳ nuôi cây con kéo dài trên dưới 15 ngày.

- *Đặt thuốc*:

Mười lăm ngày sau, thuốc con bén rễ, có thể trồng xuống đất, cây cách cây 4 dm, mỗi cây đắp lên một ụ đất như cái tô úp nhằm

---

<sup>1</sup> Thường là từ 20-9 âm lịch đặt thuốc, muộn nhất là đến 5-11 tất cả các rẫy thuốc phải đặt xong.

chống các loại côn trùng, để và giữ chặt được phần gốc thuốc. Công việc này trong quá trình sản xuất gọi là *đặt thuốc*. Sau ngày đặt thuốc con xuống rỗng, hằng ngày phải tưới cho đất ẩm, chừng 15 - 17 ngày rễ bén là lúc thuốc ở vào giai đoạn cần phải bón phân. Thường, người sản xuất bón phân chuồng đã hoai và bánh dầu (xác đậu phụng) đã giã thành bột mịn. Đây là giai đoạn *nhử thuốc*.

- *Nhử thuốc*:

Sau khi rắc phân và bánh dầu quanh mô đất, người ta đưa đất đắp thêm một lớp trên mặt rỗng thuốc. Mười lăm ngày sau lại *phụ thuốc*.

- *Phụ thuốc*:

Công việc phụ thuốc giống như nhử thuốc, khi tiến hành phụ thuốc người nông dân dùng cây tăm hương chụm các lá thuốc lại, xỏ ngang, không cho các lá thuốc bung ra nhằm để tiến hành bỏ phân và xuống đất. Đoạn dùng cuốc bừa đưa đất nhiều vào gốc thuốc, sao cho lấp được phần phân và bánh dầu đã bón vào. Bánh dầu thời kỳ phụ thuốc không phải giã mịn như nhử thuốc mà có thể giã nát bằng hạt bắp là được. Lúc bấy giờ thuốc đã lớn, lá có thể tròn như lá mít.

Nước tưới cho thuốc phải tăng dần và nhất thiết không được để khô gốc thuốc. Đây là thời kỳ cây thuốc phát triển chậm, thuốc có thể chết hoặc già không phát triển được nữa. Do vậy phải thận trọng.

- *Lấy cái*:

Đến khi thuốc lên chừng 8 lá, phải bẻ ngọn gọi là *bẻ cái* (lấy cái). Thời kỳ này không lấy cái là không có năng suất về sau. Cái có thể có từ 4 đến 5 cái, đâm chồi chừng 4 - 5 cm là thời kỳ làm hàng cho thuốc.

- *Lên hàng*:

*Lên hàng* thường là bón thêm bánh dầu là chính (có thể kèm theo phân chuồng thật hoai, tươi, mịn). Thời kỳ này trong trồng thuốc

lá gọi là lên hàng. Để lên hàng được thuận lợi, người trồng thuốc dùng dây bằng rơm, hoặc rạ, chụm các lá thuốc lại bó quanh như hoa sen nhằm tiện việc bón phân và làm hàng cho thuốc. Sau khi lên hàng xong người ta lại tháo dây buộc ra và tiến hành tưới nước cho thuốc. Từ sau giai đoạn lên hàng thuốc, ngày nào người nông dân cũng ra đồng chăm sóc cho cây thuốc, có thể bắt sâu, giun dế, phát hiện những cây chết, mất sức, kịp thay thế cho cân hàng. Nước phải tưới cách nhật, tưới đẫm, tưới đều. Làm hàng xong chừng mười lăm ngày sau thuốc bén phân, lên ngồng, tức là chồi lên sắp trở bông, cây thuốc ở vào giai đoạn này sẽ không phát triển lên cao được nữa, người trồng thuốc chừa từ 12 - 14 lá, xong bẻ ngang ngồng. Đây là thời kỳ *cơi thuốc*.

- *Cơi thuốc*:

*Thuốc lá (VVH)*



Để cơi được thuốc, có thể có cây cơi được, cây phải chờ đủ lá nên những ngày này trên tất cả các đám thuốc của làng ngày nào cũng có người nông dân ra đồng chăm bón thuốc. Họ mang cơm trưa ra tận nương rẫy để tranh thủ cơi thuốc,

chăm thuốc và nhất là tưới nước cho thuốc.

Một gia đình trồng chừng 5000 cây thuốc là đã thấy vất vả lắm rồi, nào phải chuẩn bị phân chuồng thật hoai, phân bánh dầu giã thật

đều, thế nên đến mùa thuốc lá, cả làng vào đêm đầu cũng phảng phất thơm mùi đậu phụng do phải thui từng tấm bánh dầu nóng lên cho mềm trước khi dùng rựa, liềm bằm, chặt ra từng miếng nhỏ. Vào mùa thuốc lá, suốt đêm nghe tiếng thình thịch của chiếc chày, cối gỗ hoặc cối đá trong xóm vọng ra khi người nông dân giã bánh dầu chuẩn bị cho các công đoạn bón phân cho thuốc lá. Đôi khi người nông dân trong làng đến giúp nhau giã bánh, chặt, bằm bánh, chính đó là cách đổi công cho nhau trong lúc làm mùa. Và, những đêm như thế hát hò khoan đối đáp lại được nhóm lên, trao đổi tâm tình...

Sau coi thuốc, cây thuốc phát triển rất nhanh, vì thế cần nước và độ ẩm phải đều, thích hợp.

- *Lặt nhánh hót:*

Khi những cái mầm ở nách lá bắt đầu nhú lên, đến khi rộ thì trảy mầm lá. Giai đoạn này gọi là *lặt nhánh hót*, hay còn gọi là kỳ nhánh nhứt. Tiếp theo người trồng thuốc bẻ tất cả các lá già còn lại ở thời kỳ lấy cái. Những lá này gọi là *thuốc chun*, còn gọi là thuốc âm chồi<sup>2</sup>. Những lá không có mầm lúc bẻ cái gọi là *thuốc hờ*.

Mỗi kỳ nhánh cách nhau từ 5 đến 6 ngày.

- *Lặt nhánh nhì:*

sau kỳ nhánh lần thứ nhất, 5 ngày sau lặt nhánh lần thứ hai. Lần này trảy sạch như lần trước và sau đó cứ 5 ngày là lặt nhánh lần thứ 3.

- *Lặt nhánh ba:*

Kỳ nhánh lần 3 lặt nửa thân cây thuốc trở lên, còn nửa thân dưới chừa chồi non lại về sau người nông dân lấy thuốc nhánh (tức thuốc kỳ nhì). Sau kỳ lặt nhánh lần 3 một, hai ngày là bẻ thuốc (gọi là thuốc nhứt). Người làm thuốc bẻ từ trên xuống, chừa sát gốc từ 2 - 3 lá. Thuốc chừa lại gọi là *thuốc xai*. Những lá thuốc hư thối mất nửa, bẻ riêng gọi là *thuốc xai đất*.

---

<sup>2</sup> Thực ra đây là lá thuốc âm chồi. Tiếng Hán hình vị ( ) đọc là *âm* hay *ôm* cũng được.

Hai loại thuốc xai này khi bẻ không kéo thẳng lên mà ngứt ngang nhằm dưỡng mầm non. Đối với thuốc nhứt thường nắm chặt cọng, ngứt lên để lấy được dẫu <sup>3</sup>.

Thuốc bẻ xong cho vào giỏ bội gánh về nhà sắp ra trên nền đất (có thể nền xi măng), cọng thuốc xếp tiếp xúc với mặt đất nhằm tránh bớt độ ẩm làm cho thuốc bị bủn. Kế đó là xâu lại thành chuỗi gọi là xâu thuốc. Mỗi xâu thuốc song song hai vế, lá cách lá 1 cm. Thuốc xâu xong, dùng bù ngoàm <sup>4</sup> treo thật dày lên sào trong bóng râm, hai ngày sau trở đầu treo và treo sưa hơn, thuốc bắt đầu ráo và khô dần. Trời có nắng mang ra phơi, nếu gặp phải trời âm u hay mưa phải xoay các lá thuốc hạn chế lá chồng lên nhau gọi là *xoay lồng đèn*. Đến khi thuốc khô được nửa lá, mang ra ngoài sân treo trên cây sào <sup>5</sup>phơi từ 1 đến 2 ngày, xong lại mang vào nhà treo trong bóng mát, xâu nọ cách xâu kia từ 20 - 25 cm. Làm như vậy để tránh thuốc ẩm (thuốc nục) mới giữ được hương vị đậm đà của thuốc khi hút.

Chờ, thuốc khô tắt nghĩn <sup>6</sup>, bụng và lưng lá thuốc có màu đỏ gạch đều nhau, vào thời điểm này người làm thuốc tiến hành chùm lại, cứ 12 xâu thành một chùm gọi là một chục. <sup>7</sup> Chùm cọng theo cọng và phải phơi cọng nhằm tránh mốc có thể xuất hiện mà không phải phơi lá (không phơi, thuốc hút sẽ không cháy), nếu phơi lá, lá

---

<sup>3</sup> Dẫu là di tích do nhựa thuốc tụ lại sau 3 kỳ nhánh tạo nên chồi tụ lại nơi nách lá.

<sup>4</sup> Bù ngoàm: cây sào bằng tre, thẳng, nhỏ, đầu ngọn vạt nhọn tạo thành hình chữ V, dùng gát ngang con sẻ và đầu sợi dọc vào để treo xâu thuốc lên.

<sup>5</sup> Sào phơi thuốc thường là sào đôi, hai cây đặt song song, giữa chừa một kẽ hở sao cho vừa đầu cây “mỏ thuốc” lọt qua được. Trên đầu xâu thuốc đặt ngang một cây tre chừng 20 cm gọi là con sẻ.

<sup>6</sup> Khô tắt nghĩn: khô hoàn toàn.

<sup>7</sup> Một chùm gọi 1000 thuốc, tức 1000 lá.

sẽ hư màu, bạc lá sẽ không có giá trị như thương hiệu thuốc lá Cẩm Lệ nữa.

Khi thuốc khô tắt ngấm, trước khi chum mà lưng lá thuốc còn xanh phải phơi nắng to, lấy sương ban đêm, khi lá thuốc ngả sang màu gạch là xem như đã tốt màu. Nếu lá thuốc chưa được thế, người làm thuốc phải trở đầu xâu thuốc phơi thêm một nắng, một sương nữa... cứ vậy đến chừng nào tốt màu <sup>8</sup> thì mới chum lại.

Sau mùa thuốc, nếu muốn bó lại thành còi cho gọn, giữ được lâu cũng cần phơi lại một nắng, một sương cho thuốc dịu đi, đem rút dày (lá sát nhau) và tiến hành *đẩy thuốc*.<sup>9</sup> Các thợ đẩy thuốc thường là phụ nữ, mỗi vế thuốc rút dày đẩy xong gọi là ghim thuốc, các đuôi lá chum lại tạo thành hình tam giác cân. Trong quá trình đẩy thuốc, thợ đẩy chọn những lá tốt màu *làm mặt* lót lên phía trên, tạo cho ghim thuốc bắt mắt, đẹp. Người mua thuốc xem đó có thể đoán được thuốc ngon hay dở. Giá mỗi cân thuốc lá Cẩm Lệ cũng từ đó mà quy định.

Đẩy xong chất thành còi, hình lục giác hoặc hình vuông, hình chữ nhật tùy theo số lượng thuốc nhiều hay ít. Trong lúc còi, cọng được đặt ra ngoài. Dùng dụng cụ nhẹ, vừa chân nhẹ cho thuốc thẳng, sau hai ngày xở còi ra cho được thoáng, độ ẩm giảm xuống, đoạn còi lại lần nữa. Nếu thuốc chưa thẳng, thiếu độ ẩm thích hợp cần chân nặng thêm. Trường hợp dư ẩm mà đè nặng quá thuốc sẽ bunn dần (gọi là thuốc chín), lá dính lại nhau, rách nát, đặc biệt là hút không cháy được.

---

<sup>8</sup> Tốt màu: thường, lá thuốc ngả sang *màu vung, màu gạch nung, màu mạn quân chín* thì tốt.

<sup>9</sup> Lần phơi này thuốc rất giòn nên người làm thuốc rất kiêng gió, vì gió làm cho các xâu thuốc va đập vào nhau các lá nát vụn.

Chùng 4 ngày sau, người làm thuốc sắp xếp cẩn thận bó thành bó lớn hình chữ nhật, cất giữ lâu dài.

Thuốc nhánh là loại thuốc mà chồi được giữ lại khi bẻ thuốc nhứt (trình bày trên). Muốn thu hoạch tốt, năng suất, chất lượng phải bón phân lần nữa (phân cũng phải mịn), đồng thời ngắt đọt gọi là coi nhánh (bỏ những chồi xấu) và tiến hành như kỳ thuốc nhứt nhưng không phải chừa lại chồi lần thứ ba nữa.

Thuốc nhánh lá nhỏ hơn, có vị đắng, còn hương vị thì tùy theo loại đất, nếu là đất “thỏ nghi” thì cũng tương đương với thuốc nhứt.

Quá trình trồng cây thuốc lá Cẩm Lệ, theo kinh nghiệm của những người sản xuất hàng năm thì có hai khâu quyết định cho hương vị, độ ngon của thuốc, đấy là giai đoạn phơi và giai đoạn sấy, chần. Hai giai đoạn này không dầm mưa dãi nắng nhưng lại góp phần lớn vào hương vị thuốc, nếu không chăm chút kỹ lưỡng sẽ làm cho thuốc từ ngon sang dở, từ tốt sang xấu, chất lượng của thuốc do đó giảm đi rất nhiều, có khi còn thua cả thuốc lá kỳ nhì nữa. Vì thế, người sản xuất thuốc lá chú ý nhất là giai đoạn phơi, trở, đặc biệt chú ý lấy sương, sấy, chần.

Thời gian đầu tư liên tục cho một mùa thuốc lá là 4 tháng, trong đó thuốc nhứt mất khoảng 3 tháng 10 ngày, thuốc nhánh, nhóc trên dưới 20 ngày là bẻ được.

Xưa kia, trong thời kỳ phong kiến, thuốc lá Cẩm Lệ được các vua triều Nguyễn ưa thích nên buộc phải “thượng tiến” dâng lên. Cùng với việc cống nạp thuốc lá còn có giống xoài tượng nổi tiếng là thơm ngon. Trước 1945, làng Phong Lệ (nay là Phong Bắc) có 3 cây xoài tượng to, dân gọi là xoài làng, các hương chức trong làng phân công người giữ. Hằng năm đến mùa xoài (tháng 5 âm lịch)



huyện thu gom, lựa chọn, sắp đặt mang theo cùng với thuốc lá ra Huế công nạp. Để có thuốc lá công nạp, huyện, tỉnh phải huy động sản phẩm cả một vùng, trong đó thuốc lá được trồng tại làng Đông Phước có góp phần vào sản phẩm triều cống. Riêng “xoài làng” như Phong Lệ, làng Đông Phước không có loại xoài ngon.

Thuốc công nạp cho vua phải lựa chọn chu đáo, kỹ càng, lá thuốc có bản rộng, có màu, có dầu đều nhau. Thuốc không dầu được đánh giá là thuốc xấu không qua 3 kỳ lật nhánh, lá thuốc không dày, ít nhựa, tàn không trắng, khói không thơm. Trước khi công nạp lên vua thuốc phải được sắp xếp có quy cách và được các vị hương chức kiểm tra. Cách sắp xếp tạo nên liễn thuốc. Cứ 100 lá đều nhau vừa vện đóng thành xấp rồi 10 xấp đóng thành 1 liễn, 10 liễn gọi là 1 muôn (1 muôn có 10.000 lá). Sau khi liễn xong sao cho các đầu thuốc xoay tròn tạo nên hình dáng bắt mắt, mỹ thuật. Trọng lượng giữa liễn nọ với liễn kia phải bằng nhau.

Thuốc liễn xong, hào lý trong làng gom góp lại cùng với “xoài làng” là hai phương vật tiến hành công nạp ra Thuận Hoá.

## **BẢNG ĐỐI CHIẾU NGHỀ NGHIỆP VỚI TỪ TOÀN DÂN**

<b>STT</b>	<b>Từ nghề nghiệp</b>	<b>Từ phổ thông hoặc giải thích</b>
1	- Chăm quăng	- Két lá chuối thành vòng tròn
2	- Đặt thuốc	- Trồng thuốc
3	- Gieo hột	- Gieo, ươm hạt
4	- Phân hoi	- Phân đã thực, tươi, mịn

5	- Bánh dầu	- Xóc đậu phụng sau khi ép lấy dầu
6	- nhủ thuốc	- Bón phân đợt 1 kích thích bộ rễ
7	- Phụ thuốc	- Bón phân đợt 2
8	- Lấy cái	- Ngút, lật mâm
9	- Lên hàng	- Làm hàng, vun hàng
10	- Lên công	- Đâm chồi
11	- Cơi thuốc	- Ngút chồi, mâm
12	- Lặt nhánh hót	- Bẻ chồi ở nách lá
13	- Thuốc chun, âm chồi	- Lá thuốc ôm lấy chồi
14	- thuốc hờ	- Thuốc bỏ (hờ hững)
15	- Lặt	- Bẻ, ngút
16	- Bùn	- Thối
17	- Thuốc nục	- Thuốc ảm, nát
18	- Khô tắt nghin	- Khô hoàn toàn
19	- Côi	- Khôi
20	- Chân	- Đè, chân
21	- Thuốc chín	- Thuốc mềm, rã

Có thể nói, trên đất đai xứ sở không mấy màu mỡ nhưng vẫn còn có thể có cho cây thuốc lá phát triển. Làng Đông Phước nhờ vào cây thuốc lá rất nhiều, người dân trong làng (cả Nghi An ), Phong Bắc) xem là cây chủ lực trong sản xuất nông nghiệp. Vào những ngày xuân, trời quang, mây tạnh, đang là vụ thuốc, đến làng Đông Phước xem người sản xuất thuốc lá “tạ Bà” đồng thời được nghe chuyện về sự tích cây thuốc lá.

## NÓN LÁ LA BÔNG

*“Cái khuôn lờng chừng không sâu không cạn  
Cái nón nửa Quảng nửa Kinh<sup>10</sup>  
Trên thao dưới đoát tận tình  
Trên đầu soài bông hoa lý dưới cắt bộ hình  
răng cưa  
Nứt bông dâu mũi nhọn mũi sưa  
Chạy đàng con tít chân vào chân ra  
chưa sưa chưa hở  
Bộ vành còn méo tại tay chú thợ”*

Làng La Bông thuộc xã Hòa Tiên, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng, là vùng đất được khai phá từ rất sớm. Chuyện xưa truyền rằng, tiên hiền tộc Nguyễn và cũng là tiên hiền làng là ngài Nguyễn Phước Thiệm, tước Huyện Quận công, gốc đất Bắc, dẫn theo vợ con và binh sĩ đến mảnh đất này lập nghiệp. Tính từ đời ngài Nguyễn Phước Thiệm xuống đời ông Nguyễn Hậu, sinh năm 1934, đã 17 đời. Như vậy, làng La Bông được khai phá muộn nhất cũng vào nửa đầu thế kỷ XVI, cách nay gần 500 năm.

*Nón lá*

Thời xa xưa, cuộc sống người dân địa phương rất cơ cực. Ruộng tư ít, lại tập trung vào vài gia đình tương đối khá giả. Đầu thế kỷ XX, số ruộng gọi là nhiều đất ruộng ở La Bông có các ông Cử Cương, Hương Thân, Thủ Uyển... Họ cũng chỉ có từ hai đến ba mẫu. Riêng ruộng công, dân



<sup>10</sup> **Kinh:** ở đây chỉ kinh thành Huế.

tráng được chia 2 sào . Dân vị mỗi người 1 sào. Hồi trước Cách mạng Tháng Tám, ở làng có lệ thanh niên khi tới tuổi trưởng thành phải làm lễ *trục dân* mới được cấp ruộng công. Trục dân là một hình thức chứng nhận người thanh niên ấy có đủ quyền lợi và nghĩa vụ với làng xã. Do đất ruộng có hạn, lại không đẻ thêm nên đến tuổi xin trục dân không dễ. Bởi phải có thể có thần. Cho nên, nhiều người quá tuổi đến năm, sáu năm mới được làm lễ trục dân. Tuy nhiên, nhận ruộng công rồi, kiếm ra hạt lúa cũng chẳng phải chuyện đơn giản. Phải đổ mồ hôi sôi nước mắt chưa chắc đã có. Bấy giờ, do chưa có công trình thủy lợi, muốn đưa nước vào ruộng vợ chồng con cái ngày đêm hì hục nai lưng ra dùng gàu mà tát. Ngặt nổi, sức người có hạn, làm sao chống nổi thiên tai ? Thế là cây lúa gần như hoàn toàn phụ thuộc vào thời tiết, năng suất bấp bênh. Rốt cuộc, quanh năm suốt tháng, người dân nghèo La Bông phải ăn độn. Nhà nào có con còn nhỏ, đến bữa, vo nắm gạo, bỏ vào chén, úp vào đáy nồi nấu để cơm khỏi lộn với sắn. Khi chín, dành riêng chén cơm không cho con ăn !

Cuộc sống rồi cũng lặng lẽ trôi qua. Cho đến một ngày, ông Nguyễn Tích, còn gọi là ông Trùm Tích, cháu đời thứ 14 của tộc Nguyễn, đi làm ăn xa đâu đó về mang theo một chiếc nón giống như mũ bọn Pháp thường đội, lại có vành hẵn hoi. Không biết nghĩ sao, ông hướng dẫn vợ con cách chằm nón rất cặn kẽ. Ông leo lên bụi tre tìm loại tre tốt không bị hư phần cật, không cụt ngọn mới dùng. Đứng dưới đất nắm cái rựa ngựa cổ nhìn lên, cây tre nào óng mượt màu đỏ mật, hoặc đỏ từng tảng màu ngà trên mỗi lông còn xanh. Vậy là tre tốt, một khó ă. Lại chẻ tre vót sợi nan vành, đủ loại, từ nhỏ đến lớn. Kế là cụ làm khung chằm. Mấy tháng sau, bà con hàng xóm thấy gia đình ông cứ cặm cụi làm. Những chiếc nón mới ra đời. Được cái nào, họ xách đi bán ngoài chợ. Thì ra, ông đã có nghề mới ! Bà con bảo nhau. Thế là họ tìm cách học hỏi làm theo. Chẳng mấy chốc, cả đầu trên xóm dưới, ai ai cũng làm nón.

Theo ước tính, vào đầu thế kỷ XX, thời thịnh đạt nhất, hơn 80% tổng số hộ trong làng hành nghề này. Làng nón ra đời .

Nguyên liệu chính để chằm nón là lá nón, ngoài lá nón, vành bằng tre, chỉ chằm còn có cả dầu rái quét mặt ngoài nón nữa. Nghề phát triển, nhu cầu nguyên liệu mỗi ngày một tăng lên. Đã xuất hiện một số gia đình vừa chằm nón vừa đứng ra cung cấp nguyên liệu như gia đình các ông Hương Lịch, Hương Thuận, Xã Bính...Họ đi bộ ra ngoài Làng Mới nay thuộc địa bàn phường Thọ Quang, quận Sơn Trà mua lá nón, chỉ chằm về bán lại cho bà con. Lá nón mang về phơi héo, dùng vải rẻ gói lại hoặc dùng một khối gỗ nhỏ, vạt tròn cho vào một miếng vải đũi bọc lại, đoạn hơ trên lửa than cho nóng dùng dây lá nón ra cho thật thẳng. Dưới tác dụng của nhiệt độ, hương vị đặc biệt của lá nón xông lên thơm một mùi dễ chịu của lá nón dày, một mùi vị sung sức đến thì của cây nón mà chỉ có người trong nghề mới có thể nhận ra được từ mùi ấy chất lượng của lá là thế nào! Bây giờ chưa có cước để chằm. Người ta phải chằm bằng chỉ lấy từ cây đoác, một loại cây có hình dáng giống như cây đùng đình, có từng bẹ. Cây này mọc nhiều trên núi Sơn Trà. Dân Làng Mới hồi ấy đa phần nhân dân chuyên nghề đi biển. Rồi, một số khác chuyên đi củi, đi mây , bứt lá nón và cây đoác lấy chỉ chằm...làm kế sinh nhai. Cũng có đôi gia đình ở La Bông không mua mà thỉnh thoảng lên núi Trung Man thuộc Bà Nà tự lấy chỉ đoác. Thường thường, muốn đi, họ chuẩn bị sẵn lương thực, mắm muối ăn trong vòng bốn, năm hôm liền. Ban ngày, họ tìm cây để chặt. Tối về đập giập đem ngâm, dát cơm dính vào bẹ. Sau đó, vác về nhà, rút ra thành từng sợi để làm chỉ chằm nón. Sợi lớn dùng để quấn vành, sợi vừa dùng để nứt và lót đường chân nón, sợi nhỏ nhất dùng để chằm. Về sau, họ càng ít đi. Chủ yếu là mua, tuy có tốn thêm chút tiền nhưng đỡ vất vả hơn. Riêng dầu rái, lâu lâu, lại có dân bán dầu rái các nơi từ An Bằng, Bến Dầu mang xuống bán, ghé vào làng, rao quanh xóm để bán. Một trong những người hay bán dầu

rái là ông Hường, người làng La Kham thuộc huyện Điện Bàn. Dầu rái mua xong, thợ nón chỉ lấy nước trong ở phía trên. Còn nước đục lắng ở dưới dùng vào việc khác như trét gàu, trét thúng, bầu....

Về chủng loại, ngoài nón thô hay còn gọi là nón thường, dân làng La Bông còn làm nón diễu. Đây là loại nón đặc biệt. Nón này chỉ làm khi có khách đặt hàng. Nón diễu khác nón thường ở chỗ nón có năm, sáu hình con bướm có cánh làm bằng giấy kim băng gắn xung quanh, nằm ở giữa vành thứ năm và thứ sáu kể từ chân lên đỉnh nón. Phía trong đỉnh nón, họ lại gắn hoa thị bằng giấy kim băng ở giữa, quanh có hình răng cưa. Nón diễu khá đẹp, được chị em phụ nữ đương thời ưa thích. Người khai sinh ra loại nón này là ông Nguyễn Nghiêm (1912-1969), một trong những thợ chăm nón có tiếng ở La Bông. Nón diễu tồn tại từ những năm đầu thập kỷ 1930 đến những năm đầu thập kỷ 1960 thì biến mất.

Làng nghề phát triển, sản phẩm nhiều, nên trong làng có một số người thường mua nón đi bán. Đó là các ông Trùm Trình, Hương Lịch, Xã Bính, Hương Thuận... Họ gánh bộ đi bán khắp nơi từ Hòa Vang ra Đà Nẵng. Hồi ấy, họ gánh bằng đôi bầu. Cứ mùa nắng để nón ngửa. Mùa mưa để nón sấp, trên có lá kê che để nước mưa không thấm vào. Mỗi lần đi, mỗi người gánh trên trăm chiếc nón. Trong số đó, đáng lưu ý nhất là ông Trùm Trình. Ông này có tật, đi chân thấp chân cao. Nhưng ông gần như gánh nón La Bông đi bán quanh năm. Khi đến Tùng Sơn, An Ngãi, lúc ghé Túy Loan, Hòa Mỹ... Cũng vào thời thịnh đạt của làng nón La Bông, trong làng có Hội làm nón quy tụ gần 20 hội viên. Đây là tổ chức có tính chất tự nguyện, ai thích thì vào, không bắt buộc. Hội gồm toàn đàn ông, thanh niên như các ông Sáu Do, ông Quế, ông Uyển, ông Nguyễn Cận, ông Bảy Thiết, ông Trùm Đoàn... Hội đề ra quy định riêng là ban ngày chăm nón lấy tiền lo việc gia đình, ban đêm, anh em tập trung chăm nón bán sung tất cả vào quỹ Hội. Cứ được bao nhiêu,

khoảng hai lăm đến hai bảy tết âm lịch mua con heo to xẻ thịt liên hoan. Nếu còn dư, chia ra đem về cho gia đình. Trong bữa liên hoan có đốt pháo, hát hò khoan đối đáp, nói về Thông Tầm rôm rả, thắt chặt sự đoàn kết trong tình làng nghĩa xóm.

Nghề chằm nón La Bông bắt đầu tàn lụi vào những năm giữa thập niên 1960. Đó cũng là thời kỳ cuộc kháng chiến chống Mỹ bước vào giai đoạn khốc liệt. Dân làng nón phiêu bạt mỗi người mỗi ngả. Họ mang theo nghề chằm nón đến các làng lân cận để sản xuất. Sau ngày giải phóng, về lại làng cũ, chỉ một số ít người còn gắn bó với nghề truyền thống này. Hầu hết đều cao tuổi. Nguyên nhân chính là thu nhập quá thấp. Bình quân mỗi ngày từ năm đến bảy ngàn đồng. Để rồi, vào cuối thế kỷ XX, trong làng chỉ còn 8 người hành nghề. Họ toàn là phụ nữ. Người cao tuổi nhất là cụ bà Nguyễn Thị Thúy, sinh năm 1923. Tuổi cao, mắt kém nên khi chằm bà phải mang gương. Được biết, bà bắt đầu học nghề này từ năm lên mười hai, mười ba tuổi. Nghĩa là bà có thâm niên hơn nửa thế kỷ gắn bó với nghề. Bà luôn miệng kể rằng ngày xưa vui lắm. Cả làng, từ đàn ông, thanh niên đến phụ nữ đều làm nón. Nhờ vậy mà họ có cái ăn, cái mặc. Nhưng, để có cái ăn, cái mặc, họ cũng phải trả giá bằng công sức lao động. Cho nên, mới có câu thơ xưa, rằng:

*“Ngồi làm nón xương sườn gãy đụn  
Chiều đi chợ bán mua phôi lùm”.*

Được biết, từ sau ngày giải phóng, cuộc sống người dân địa phương đã khởi sắc nhiều. Nhà xây, nhà ngói chiếm trên 60%. Nhiều nhà xây kiên cố. Số nhà tạm được xoá dần. Đặc biệt, nhà tranh đếm chưa hết mấy đầu ngón tay. Và, trong niềm vui, niềm phấn khởi chung ấy, dân làng, nhất là lớp người cao tuổi cũng không

tránh khỏi chút ngậm ngùi khi nghĩ về sự lụi tàn của làng nghề nón lá La Bông rực rỡ một thời quá vãng ! <sup>11</sup>.

## NGHỀ ĐÁ NON NƯỚC

Qua các nguồn tư liệu và theo nhân dân địa phương cho biết thì nhiều làng cũ của phường Hoà Hải, quận Ngũ Hành Sơn hiện nay, được thành lập vào khoảng cuối thế kỷ 17, một số ít làng có thể xuất hiện vào cuối thế kỷ 16, khi Đoan Quận Công Nguyễn Hoàng vào trấn thủ xứ Thuận – Quảng, bắt đầu xây dựng cơ sở ổn định lâu dài và thực hiện chính sách khai hoang lập làng. Gần đây qua tài liệu văn bia mới phát hiện cho biết danh xưng “*Quán Khái Xã*” (làng Quán Khái), ra đời muộn nhất cũng vào nửa cuối thế kỷ 17, như văn bia chùa Phổ Khánh ở xã Đại Hoà, huyện Đại Lộc, tỉnh Quảng Nam. Văn bia được dựng vào năm Mậu Ngọ, Vĩnh Trị thứ 3 (tức thời vua Lê Huy Tông – 1678) <sup>1</sup>. Nội dung bia nói về nhân dân làng Ái Nghĩa cúng ruộng đất cho chùa, còn người thợ đá khắc bài văn trên bia, quê quán ở tại Quán Khái xã. Như vậy, lúc bấy giờ đã có thợ điêu khắc đá của làng Quán Khái đi vào Ái Nghĩa (nay thuộc huyện Đại Lộc) để khắc bia cho làng này, điều đó cũng cho thấy, ít ra thì làng Quán Khái đã thành lập trước đó một khoảng thời gian khá lâu rồi.

Đến thế kỷ 18, làng Quán Khái được chia làm hai làng, đó là, làng Quán Khái Tây giáp và Quán Khái Đông giáp như sách Phủ Biên Tạp Lục của Lê Quý Đôn còn ghi lại <sup>2</sup>. Trong hai làng này thì chỉ có làng Quán Khái Đông (hay Khái Đông), nhân dân ngoài làm ruộng, vẫn tiếp tục làm nghề điêu khắc đá, còn nhân dân ở làng Quán Khái Tây thì chỉ thuần nghề nông. Sau cách mạng tháng Tám

<sup>11</sup> Tư liệu Phan Hữu Đăng Đạt cung cấp.

<sup>1</sup> Hứa Văn Bảy: Bài văn bia ở một chùa làng, Tạp chí Văn hoá Quảng Nam số 23 - 2000. Vào thời ấy Đại Hoà thuộc huyện Hoà Vang, phủ Điện Bàn.

<sup>2</sup> Lê Quý Đôn: Phủ Biên Tạp Lục- Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội- 1977, trang 84.



(1945), làng Khái Đông thuộc xã An Trung, huyện Hoà Vang,. Năm 1975 đến năm 1996 làng Khái Đông thuộc xã Hoà Hải, huyện Hoà Vang, tỉnh Quảng Nam – Đà Nẵng. Từ năm 1997 đến nay thì gọi là Khối 5 Khái Đông, thuộc phường Hoà Hải, quận Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng. Làng nằm cách chân núi Ngũ Hành Sơn về phía Nam khoảng 2km.



*Tượng đá (VVH)*

Làng Khái Đông ngày xưa rất rộng, diện tích ước chừng hơn ngàn mẫu, có thể nói diện tích phường Hoà Hải hiện nay phần lớn là đất của làng Khái Đông xưa. Làng được chia làm 4 xóm: xóm Trung, xóm Tây, xóm Nam và xóm Phước Hải. Về địa giới, phía Bắc làng Khái Đông giáp với núi Ngũ Hành Sơn, lúc bấy giờ thuộc làng Khuê Bắc (nay thuộc phường Hoà Hải), phía Tây giáp với làng Quán Khái Tây (nay là phường Hoà Quý), phía Đông giáp với làng Tân Lưu và biển Đông. Còn phía Nam giáp với làng Tứ Câu, Cẩm Sa (nay thuộc xã Điện Ngọc, Điện Nam, huyện Điện Bàn).

Nằm chắn ngang phía bắc làng Khái Đông là núi Ngũ Hành Sơn, thường gọi là núi Non Nước. Đây là cụm núi đá vôi với năm ngọn gồm Thủy Sơn (núi Chùa), Mộc Sơn (núi Mồng Gà), Kim Sơn (núi Đá Chồng), Thổ Sơn (núi Ông Biên) và Hoả Sơn (núi Ông Chài). Trong đó ngọn Thủy Sơn là cao nhất, khoảng 300m so với mặt nước biển. Trong núi có nhiều hang động tự nhiên rất đẹp. Với chất liệu đá cẩm thạch nhiều màu sắc và có độ dẻo, nên núi Ngũ

Hành Sơn chính là nguồn nguyên liệu mà nhân dân làng Quán Khái Đông trong buổi đầu lập nghiệp đã khai thác và chế tác thành những công cụ, vật dụng phục vụ cho đời sống, sinh hoạt và sản xuất của mình, dần dần hình thành nên làng nghề điêu khắc đá nổi tiếng của Hòa Vang.

Vào những thế kỷ trước, có một con sông chạy ngang qua địa phận của làng, sách cũ có ghi là Lộ Cảnh Giang, thường gọi là sông Cổ Cò. Sông Cổ Cò một thời nối liền sông Hàn và sông Hội An, tạo điều kiện thuận lợi cho việc giao lưu buôn bán giữa hai địa phương. Ghe Mành, thuyền buồm lúc bấy giờ đi lại thông thương tấp nập. Trải qua thời gian và do điều kiện khác nhau, dòng sông Cổ Cò đã bị bão cát bồi lấp, đến nay dấu vết chỉ còn lại như con kênh thủy lợi nối những đoạn sông ngắn. Ngày nay, đoạn sông Cổ Cò nằm ở phía tây nam của làng có tên là sông “*Bãi Chài*”, đoạn phía tây bắc gọi là sông “*Ba Chà*”. Cả hai đoạn sông này có diện tích gần bằng nhau, mỗi đoạn sông có chiều dài hơn 2km, rộng khoảng 200m và có độ sâu trung bình gần 3m.

Vào những năm đầu thế kỷ 20, cùng với việc thiết lập hệ thống đường sắt Bắc – Nam một đoạn đường sắt nối liền Đà Nẵng – Hội An cũng được xây dựng đi ngang qua địa phận của làng. Sau này người ta thay thế đường sắt bằng con đường nhựa để giúp cho việc giao thông giữa Đà Nẵng và Hội An được thuận tiện. Cùng với việc xây dựng đường sắt, cầu Biện cũng được xây dựng để bắc qua đoạn sông Cổ Cò, chạy qua địa phận làng Khái Đông vào Hội An. Qua nhiều lần sửa chữa cầu Biện nay dài 18m, rộng 8m.

Nhân dân Khái Đông từ nhiều thế kỷ trước, sau khi khai phá đất đai lập làng, đã xây dựng đình làng để thờ thần Thành Hoàng làng và các vị có công khai phá đất đai lập làng. Đình Quán Khái Đông dài hơn 31m và rộng khoảng 20m. Cùng với việc xây dựng

đình, nhân dân còn xây dựng chùa Thái Bình, nhà thờ tổ nghề điêu khắc đá, nhà thờ họ, đền miếu và chợ làng. Theo các cụ cao niên trong làng kể lại, chợ Quán Khái Đông ngày trước còn có tên là chợ đình (vì xây dựng gần đình) là chợ làng rất sầm uất, nằm bên bờ sông Cổ Cò, nên thường ngày trên bến, dưới thuyền kẻ buôn, người bán tấp nập. Chợ còn là đầu mối giao lưu buôn bán giữa Đà Nẵng và Hội An cũng như nhiều vùng phụ cận khác. Trong kháng chiến chống Pháp, đình làng Quán Khái Đông, chùa Thái Bình và chợ Quán Khái Đông bị giặc đốt phá triệt hạ. Hiện nay đình Quán Khái chỉ còn lại nền móng, còn chùa Thái Bình, nhà thờ Tổ nghề đá, thì được xây dựng lại vào năm 1957 và chợ Quán Khái Đông di dời ra gần khu vực cầu biện, cách chợ cũ hơn 1km.

Ngày trước dân làng Quán Khái Đông chủ yếu sống bằng nông nghiệp, còn nghề điêu khắc đá là nghề phụ trong những lúc nông nhàn. Trong những năm chiến tranh, nhất là vào những năm cuối thập niên 50 của thế kỷ 20, dân số làng Quán Khái Đông có sự biến động. Một bộ phận nhân dân di tản ra định cư dưới chân núi Ngũ Hành Sơn, thuộc ấp Đông Hải của làng Khuê Bắc, tiếp tục sinh sống bằng nghề điêu khắc đá cổ truyền và dần hình thành nên làng đá mỹ nghệ Non Nước ngày nay.

Khi tìm hiểu về sự ra đời của làng nghề điêu khắc đá truyền thống Quán Khái Đông, chúng tôi đã khảo sát và nghiên cứu về nguồn tài liệu văn bia viết bằng chữ Hán - Nôm, bởi đây chính là nguồn tư liệu quan trọng, vừa mang tính thời gian (niên đại), vừa phản ánh tính nghề nghiệp, liên quan trực tiếp đến lịch sử hình thành làng nghề điêu khắc đá.

Hiện nay, trên đất Khái Đông nói riêng, phường Hoà Hải nói chung còn lưu lại nhiều bia ký, bia mộ được làm bằng đá cẩm thạch và sa thạch, trong số đó có bia “Phổ Đà Sơn Linh Trung Phật” và

bia “Ngũ Uẩn Sơn Cổ Tích Phật Diệt Lạc”, ở trên núi Thủy Sơn. Bia “Phổ Đà Sơn Linh Trung Phật” được người thợ đá Quán Khái tạc trực tiếp vào vách động Hoa Nghiêm, bia nói về nhân dân các làng xã ở chung quanh núi Ngũ Hành Sơn và Hội An, trong đó có tên các thương nhân người Nhật Bản và Trung Hoa đóng góp tiền của xây dựng chùa Phổ Đà, bia được lập vào năm Canh Thìn (1640). Còn bia “Ngũ Uẩn Sơn Cổ Tích Phật Diệt Lạc” được tạc vào vách động Vân Thông, nội dung nói về sự tích đức Phật, bia được lập vào năm Tân Tỵ (1641). Cả hai bia đều được chạm trổ và trang trí đẹp, bài văn khắc giữa lòng bia là chữ Hán theo lối chân tự.

Tháng 12 năm 2000, đã phát hiện dưới chân núi Mộc Sơn, hai ngôi mộ của ông bà họ Lê. Trên mộ của ông có ghi: “*Việt Cố - Tướng thân lại Ty Câu Kê Lê quý bá chi mộ - Tuế tại Mậu Dần mạnh xuân cốc nhật*”. Còn trên mộ của bà có ghi: “*Việt Cố - Câu Kê Lê công chánh thê Mai Thị quý nương chi mộ - Ất Dậu quý hạ cốc đán*”.<sup>1</sup> Cả hai ngôi mộ đều do con cái của hai ông bà phụng lập. Căn cứ vào hình thức, nội dung văn bia, chức tước và năm, tháng lập bia, Giáo sư Trần Quốc Vượng cho biết đây là hai ngôi mộ của hai vợ chồng, ông là người họ Lê, giữ chức quan Câu kê (chức quan thu thuế), ở Tướng Thân lại Ty Quảng Nam, một chức quan dưới thời các chúa Nguyễn. Bia được lập vào ngày lành, mùa xuân năm Mậu Dần (1638) và bà là người họ Mai, người vợ chính, khi mất mang tước hiệu của ông là Câu kê. Bia được lập vào mùa xuân năm Ất Dậu (1645). Nguyên trước hai ngôi mộ tọa lạc tại xóm Trung, làng Quán Khái Đông, cách mộ tiền hiền tộc Huỳnh hiện nay về phía Nam khoảng 300m. Năm 1977, để quy hoạch lại đồng ruộng, hai ngôi mộ phải cải táng, di dời về làng Trà Khê. Đến năm

---

<sup>1</sup> Hồ Tấn Tuấn: Phát hiện hai ngôi mộ thời Chúa Nguyễn ở Ngũ Hành Sơn, Những phát hiện mới Khảo cổ học năm 2003- Viện KCH Việt Nam, trang 512 - 513.

1997, mộ lại được di dời lần nữa về khối 7 Đông Hải, cạnh núi Mộc Sơn.

Ngoài ra, trên bia mộ tiền hiền tộc Huỳnh Bá (lập vào năm Bảo Đại), được chép lại từ nội dung của sắc phong có ghi: “Thạch tượng Quán Khái xã, Huỳnh Bá tộc thủy khai” (nghề đá xã Quán Khái do tộc Huỳnh Bá khai sinh đầu tiên), “Bôn xã Huỳnh Bá tộc phụng lập”. Văn bia này phù hợp với lời kể của các bậc cao niên của làng Quán Khái Đông ngày nay, xác định rõ người có công đem nghề đá cổ truyền từ Thanh Hoá vào vùng đất Quán Khái là cụ Huỳnh Bá Quát, đồng thời cũng là vị tiền hiền lập ra làng Quán Khái, mà hiện nay bia và mộ cụ vẫn còn tại làng Quán Khái Đông. Còn 36 sắc phong mà triều đình phong kiến lúc bấy giờ sắc tặng cho làng Quán Khái, rất tiếc là trong cuộc kháng chiến chống Pháp, tất cả sắc phong, địa bạ của làng đã bị đốt cháy, cùng với đình làng Quán Khái.

Bên cạnh bia mộ tiền hiền tộc Huỳnh, còn có bia mộ tiền hiền tộc Lê, bia mộ tiền hiền tộc Nguyễn Quang... cũng là những tộc họ có công khai phá đất đai lập làng Quán Khái.

Với những tài liệu văn bia nói trên đã giúp chúng ta hình dung được làng Quán Khái vào đầu thế kỷ 17, đó là một đơn vị hành chính có tổ chức chặt chẽ, có người đã làm quan đến chức Câu kê. Qua văn bia, cũng cho thấy nghề điêu khắc đá lúc bấy giờ đã hình thành, chí ít cũng đã làm được bia mộ và bia ký để lưu lại đời sau.

Cũng như nhiều làng xã Việt Nam cổ truyền khác, thuở mới lập làng, dân Quán Khái chú tâm vào nghề nông, quanh năm suốt tháng bám ruộng đồng, gian khổ với cuộc mưu sinh. Rồi những ngày mưa gió hay khi việc đồng áng rảnh rỗi, với nguồn nguyên liệu đá sẵn có từ núi Ngũ Hành Sơn, họ lại mang vác đò nghề ra đực

đẽo, tạo ra các đồ dùng thiết yếu cho gia đình và chỉ vẽ cho con cháu về cái nghề của tổ tiên, cha ông để lại, nhắc nhở gốc gác quê hương và dòng họ của mình. Buổi đầu nghề này chỉ được xem là nghề phụ, phổ biến trong phạm vi gia đình, với tính chất cha truyền con nối. Cả làng lúc bấy giờ chỉ có khoảng 5-6 gia đình làm nghề. Do kinh tế tự cung, tự cấp, việc giao lưu buôn bán chưa phát triển, nên người dân Quán Khái quanh năm chỉ làm ra những vật dụng như bia mộ, bia ký, cối giã, chày cối và các dụng cụ phục vụ cho trồng trọt trong nông nghiệp...

Sang thế kỷ 18, khi có sự chia tách làng, thì chỉ người dân làng Quán Khái Đông còn giữ nghề cổ truyền, tiếp tục làm nghề điêu khắc đá. Họ sang bên núi Dương Hoà Sơn che lều trại để khai thác đá núi và đẽo gọt thành các sản phẩm phục vụ cho nhu cầu của nhân dân địa phương.

Đầu thế kỷ 19, khi nghề đá làng Quán Khái Đông có phát triển khá hơn, cả làng lúc này có khoảng 10 đến 15 gia đình làm nghề, tập trung chủ yếu ở xóm Trung, sau đó là xóm Tây và xóm Phước Hải, nhưng loại hình sản phẩm vẫn chưa có sự đột biến gì lớn, chủ yếu vẫn là các sản phẩm dân dụng. Thế rồi trong những thập niên tiếp theo, triều đình nhà Nguyễn tổ chức tuyển lính thợ để phục vụ cho việc xây dựng lăng tẩm, cung điện ở kinh đô Phú Xuân, trong số đó có người thợ đá Quán Khái Đông, tên là Huỳnh Bá Triêm (còn gọi là ông Cửu Đàn) cũng được tuyển dụng. Trong thời gian làm việc tại kinh đô, ông để ý thấy những người thợ đá khắc chạm nhiều bộ ấm trà rất đẹp. Với tư chất thông minh, ham học hỏi, ông đã xem xét cặn kẽ cách chế tác. Khi mãn hạn lính, ông trở về làng và nghiên cứu chế tác thành công bộ ấm chén, khay trà bằng đá vân đỏ, mở đường cho việc làm đồ đá mỹ nghệ, với kỹ thuật chế tác nhẹ nhàng, ít tốn nguyên liệu mà sản phẩm lại đẹp, đa dạng về loại hình. Từ đây, người thợ đá Quán Khái Đông đã toả ra, đi làm nghề tại

nhều địa phương khác. Vì vậy ngày nay dân làng vẫn còn truyền tụng câu ca:

*Lấy chồng thợ đá ăn chi  
Mang ba mũi xó, xách đi, xách về  
Em ơi, đừng nói mà quê  
Lấy chồng thợ đá có nghề trong tay  
Ra đi chân dép, chân giày  
Làng nào, xã nấy, vòng tay thừa thầy.*

Thợ đá làng Quán Khái Đông bắt đầu nhận lãnh toàn bộ việc làm đá, như xây lăng mộ, làm các trụ biểu, bình phong, làm đá hoa lát nền, làm mặt bàn, ghế, đồ thờ tự cho đình, chùa, miếu mạo và kể cả cho các gia đình khá giả cần trang trí vườn tược, nhà cửa. Chính nhu cầu ngày càng đòi hỏi nhân công nên nghề đá Quán Khái Đông ngày một phát triển thêm lên.

Đến cuối thế kỷ 19, cụ Hương Sum tên thật là Huỳnh Đàn, đã tạc thành công tượng sư tử, sau khi cụ vào Sài Gòn xem xét, tìm hiểu và về bắt chước làm theo. Sang đầu thế kỷ 20, do thị hiếu của du khách và nhất là Bảo tàng Chăm được người Pháp xây dựng, trong đó trưng bày rất nhiều tác phẩm nghệ thuật điêu khắc Chăm, nên các nghệ nhân nghĩ đến việc phục chế lại và tạc tượng để bán cho người Pháp. Để có nguồn nguyên liệu đá sa thạch cùng chất với tượng Chăm, họ phải lặn lội vào vùng Đại Lộc, Duy Xuyên để tìm nguồn đá. Người có công xây dựng các tác phẩm theo theo mô típ tượng nghệ thuật Chăm lúc bấy giờ là cụ Nguyễn Chất, người đã mở đường cho việc khắc chạm tượng người, tượng thú vật và làm đồ mỹ nghệ để bán...

Với mục đích tạo ra nhiều sản phẩm với các chủng loại khác nhau, các thợ điêu khắc đã sáng tạo ra cách nhuộm đá, tạo thêm

những chiếc vòng đeo tay xinh xắn từ màu trắng bạch nhuộm phơn phớt xanh, trông như những vòng ngọc bích, hồng ngọc hay mã não...

Trong những năm kháng chiến chống Pháp, do nhu cầu về in ấn tài liệu, sách vở nên nghề in thạch bản xuất hiện, người thợ đá Quán Khái Đông ngày đêm lo sản xuất những phiến đá vừa trắng, vừa rộng, vừa đủ điều kiện cho kỹ thuật in. Lúc bấy giờ nghề in thạch bản đã giải quyết nhu cầu sách vở, tài liệu cho các trường học, công văn, giấy tờ các loại cho các ngành quân, dân, chính của Liên Khu 5.

Bước vào thời kỳ kháng chiến chống Mỹ cứu nước, do hoàn cảnh của cuộc chiến tranh, nhiều hộ làm đá ở Ấp Trung, Ấp Tây... phải chuyển gia đình đến sinh sống dưới chân núi Ngũ Hành Sơn thuộc làng Khuê Bắc và mặc dầu gánh chịu hậu quả nặng nề của cuộc kháng chiến nhưng những người thợ đá Quán Khái Đông vẫn kiên nhẫn duy trì nghề điêu khắc truyền thống để vừa có thu nhập đảm bảo cho cuộc sống gia đình, vừa đóng góp sức người, sức của cho kháng chiến. Để liên kết giúp đỡ nhau, họ lập hiệp hội kỹ nghệ nghề đá, một tổ chức tự nguyện nhằm mục đích bảo vệ, duy trì và phát triển nghề đá. Với việc lập hiệp hội kỹ nghệ nghề đá, làng nghề đã có những bước phát triển mới, đã sản xuất nhiều loại hình sản phẩm với trình độ kỹ thuật chế tác cao hơn trước. Người dân làm nghề đá Quán Khái Đông với bộ phận ra định cư tại làng Khuê Bắc đã lấy nghề đá làm nghề sống chính, dần dần hình thành tại đây làng đá mỹ nghệ, gọi là làng đá mỹ nghệ Non Nước.

Sau năm 1975, khi đất nước hoà bình, thống nhất, hợp tác xã đá mỹ nghệ Non Nước được thành lập và hoạt động với 130 hộ xã viên, trong đó thợ điêu khắc có 150 người, còn lại hầu hết là lao động phổ thông. Sản phẩm lúc bấy giờ chủ yếu là vật liệu xây dựng,



nguyên liệu khai thác tại chỗ, sản xuất theo kinh nghiệm truyền thống. Các sản phẩm mỹ nghệ lúc đó có kích thước nhỏ gọn, số lượng chưa nhiều, chủ yếu là hàng lưu niệm cho du khách trong nước và quốc tế khi đến tham quan khu di tích danh thắng Ngũ Hành Sơn.

Trong quá trình chuyển đổi nền kinh tế theo cơ chế thị trường; Hợp tác xã đá mỹ nghệ Non Nước do không chuyển đổi kịp với cơ chế mới nên thua lỗ và giải thể. Một số hộ kinh doanh các thể do nhạy bén và thích nghi với với cơ chế mới nên phát triển mạnh cả về quy mô sản xuất lẫn cơ cấu mặt hàng. Các sản phẩm làm ra có thị trường tiêu thụ, không những trong nước mà còn ở nước ngoài như Đài Loan, Hồng Kông, Pháp, Úc...

Làng đá mỹ nghệ Non Nước ngày nay là bước tiếp nối của làng nghề điêu khắc đá truyền thống Quán Khái Đông xưa, hiện phân bố dọc theo các tuyến đường chính của phường Hoà Hải như đường Lê Văn Hiến, đường Huyền Trân Công Chúa, đường 538, trên diện tích gần 3km, với 314 cơ sở sản xuất và buôn bán đồ đá mỹ nghệ, trong đó đường Huyền Trân Công Chúa - tuyến đường chính cho du khách tham quan du lịch - có tới 150 hộ, chiếm gần 50% hộ sản xuất kinh doanh của làng nghề.

Với bề dày truyền thống trên dưới 400 năm, kể từ ngày bộ phận dân cư vùng Thanh – Nghệ theo bước đường “Nam tiến” mở nước của nhà Lê đến vùng núi Ngũ Hành Sơn lập làng, lập nghiệp, các thế hệ nghệ nhân làng đá mỹ nghệ Non Nước đã sáng tạo ra nhiều loại hình sản phẩm mỹ nghệ độc đáo, không những chỉ phục vụ cho nhu cầu sinh hoạt vật chất mà còn đáp ứng nhu cầu thưởng thức các giá trị tinh thần. Từ các sản phẩm thô sơ, giản dị với quy trình chế tác đơn giản chủ yếu làm bằng tay. Ngày nay các sản phẩm của làng nghề được chế tác với quy trình phức tạp, nhiều công đoạn

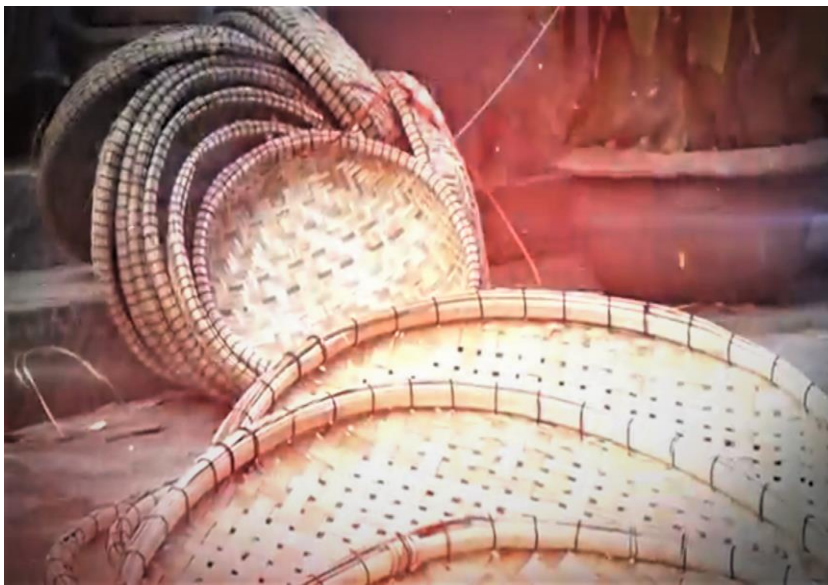
được thay thế bằng máy móc tinh vi, hiện đại, đã góp phần làm ra nhiều sản phẩm có giá trị không những về mặt kinh tế, mà còn mang cả những giá trị đặc sắc, tiêu biểu về mỹ thuật. Thông qua bàn tay tài hoa và khối óc thông minh, đức tính lao động cần cù, bền bỉ sáng tạo của các nghệ nhân, hiện nay các sản phẩm truyền thống của làng nghề đá mỹ nghệ Non Nước đã được du khách ở nhiều nước trên thế giới biết đến, qua đó góp phần vào việc tuyên truyền, quảng bá những giá trị đặc trưng của nền văn hoá dân tộc Việt Nam <sup>12</sup>.

## YẾN NÊ ĐAN ĐÁT

Cùng với những kiến trúc cổ xưa, từ bao đời nay nghề đan lát đã góp phần làm nên nét riêng cho đời sống văn hóa sau lũy tre làng Yến Nê. Yến Nê là một làng thuộc huyện Hoà Vang, xưa nay nổi tiếng là làng nghề đan lát cô truyền đã có truyền thống sở trường lâu đời.

*Yến Nê vốn thiết quê nhà,  
Nông tang đan lát nghề ta sở trường.*

*Đan đát Yến Nê (VVH)*



Mỗi khi luận bàn về các yếu tố văn hoá truyền thống quê mình, người dân làng Yến Nê xã Hòa Tiến, huyện Hoà Vang cũng thường nhắc đến câu ca xưa với niềm tự hào về quê hương bản quán của họ. Trước năm 1945,

<sup>12</sup> Xem: *Văn hoá xứ Quảng – một góc nhìn*, Sđd.

những người thợ được xếp hạng “tài danh” như các ông Trương Khánh, Trùm Thom, Thủ Xử... đã góp phần làm nên sự tinh xảo, vẻ mỹ thuật độc đáo của mặt hàng mây tre, từ cái rổ, cái rá, cái dùm, cái sàng đến cái nôi, chiếc giường lèo, chông tre... làm vang danh làng nghề khắp trên nguồn dưới biển. Nay vẫn còn. Hồi ấy, đất ruộng ít, việc khai hoang vỡ hoá chưa được nhiều, hầu hết các hộ trong làng đều làm và sống hẳn vào nghề đan lát. *Được mùa xoài hoài mùa lúa. Mát mùa lúa được mùa đan*, những lúc tổng huyện cần hàng, làng trên xóm dưới phải chong đèn dầu làm cả đêm, cho ra những vật dụng mà nhiều loại trong đó lớp trẻ ngày nay chỉ biết nghe tên chứ chưa chắc đã hình dung ra nổi như cọt, ví, quả, nia, sĩa, rế, trẹt, gàu giai, gàu sòng, chông, giường lèo, giường thờ...

Thời hoàng kim vụt qua chóng vánh, nghề đan lát trên đất Yên Nê thoảng chốc đã đến hồi thoái trào, tới đầu thập niên 60 thế kỷ trước – khi chiến tranh nổ ra ác liệt – là ngưng hẳn như số phận của nghề chằm nón lá La Bông. Mãi đến sau ngày thống nhất đất nước, làng nghề mới được khôi phục một cách tự phát nhờ những “lão làng” như các ông Huỳnh Tấn Trí, Nguyễn Phú Chính, Trần Đình Tánh, Nguyễn Văn Nghê... Ông Trí là con của một gia đình đóng cối xay lúa nổi tiếng trên đất Duy Xuyên. Về làm rể làng Yên Nê, ông đã mang nghề truyền thống quê mình truyền bá trên quê vợ. Đóng cối xay lúa, kỹ thuật đan không khó, cái khó nằm ở chỗ phải biết cách chọn gỗ và đóng dăm tre ở mặt nghiền lúa trên hai thớt cối. Đây là một “bí quyết” nhà nghề thuộc dạng bất thành văn, người trước dạy người sau theo kiểu truyền khẩu. Đóng dăm, người ta chọn tre và gỗ bứa, không được dùng đến các loại thiết mộc như kiền kiền, cẩm lai vì khi xay gạo sẽ vỡ vụn. Cối xay đạt yêu cầu là cối xay một ang lúa chỉ mất khoảng nửa giờ, hạt gạo trắng đều với tỷ lệ hạt bị bể thấp. Người thợ lành nghề chỉ cần nghe tiếng cối kêu ù ù phát ra là biết việc xay lúa đang ở công đoạn nào, chất lượng gạo tốt hay xấu và cối đã đến thời kỳ làm mới bộ răng lại hay chưa!

Từ những cội xay lúa này, những hạt lúa nổi tiếng một thời như lúa Đúc, lúa Tàu núp, lúa Ba trắng... đã biến thành những bát cơm thơm lừng. Gạo mới Ba trắng, Tàu núp... mà ăn với muối mè trong lễ cúng cơm mới mùa *bát ngoạt* là khoái khẩu vẫn thêm!

Sau ngày giải phóng, làng nghề đan lát ở Yên Nê cũng sống “cầm hơi” được một thời gian trước khi rút vào hậu trường, nhường “sân khấu” lại cho đồ nhựa. Những người thợ già còn sống trên đất Yên Nê giờ chỉ còn đếm trên đầu ngón tay, thỉnh thoảng cũng đan vài ba chiếc rổ, mủng... gọi là để đỡ nhớ nghề. Ông Nguyễn Phú Chính ở thôn Yên Nê 2 ngậm ngùi nhớ lại : “Người thợ giỏi phải biết mọi thứ, từ chẻ tre, vót nan cho đến cách đan, dát, lặn, nức. Có 4 cách đan là lòng mốt, lòng hai, mặt mủng, mặt nia. Khó nhất là đan mặt nia, đẽ năm bắt hai... đan cả hai mặt, mặt chính dễ, mặt vọt khó. Ngày trước, thợ giỏi đan gàu sòng theo kiểu mặt nia tát không rớt một hột nước. Chừ ai cũng lặn gàu bằng tôn, đồ tre vì thế cứ thông thả đi vào ký ức và kỹ năng của những người già. Mà không đan, không dát thì lụi nghề, những người cao niên tuổi lớn còn không nhớ, nói chi tới chuyện truyền nghề cho bọn trẻ”. Lâu lâu, mỗi khi đến các đợt hội hè, trại mạc của các hội, đoàn thể, những người khéo tay trong làng mới có dịp làm lại các vật dụng xưa cốt để triển lãm - gọi là *đồ diển*. Tuy hiếm hoi, nhưng đó là lúc người làng nghề được sống lại những phút giây hạnh phúc xa xưa với những cách đan, đường nức tinh tế nhất của nghề thủ công dân dã mây – tre – nứa.

Mà đâu chỉ riêng nghề đan lát, trên đất Hòa Tiến hiện nay còn có nghề dệt chiếu và nghề chằm nón cũng đang đứng trên bờ vực bị xóa sổ. Nếu nghề dệt chiếu còn cầm cự với mười hộ ở thôn Cẩm Nê thì nghề chằm nón gần như bị lãng quên ngay trên vùng đất khai sinh ra nó – thôn La Bông. Dạo một vòng trên khắp các làng xưa, thôn nay của xã Hoà Tiến, huyện Hoà Vang mới thấy được chuyện khôi phục các làng nghề truyền thống không phải dễ

dàng, mới hay phát triển làng nghề truyền thống đâu phải chuyện dễ như chuyện lật bàn tay.

*Liệu bề đất được thì đan...*

Khi đất nước còn nghèo, người nông dân phát triển các nghề thủ công, vừa đáp ứng nhu cầu khan hiếm về các mặt hàng tiêu thủ công nghiệp, vừa tạo thêm thu nhập, mong có đồng ra đồng vào. Đến khi nền kinh tế phát triển, các mặt hàng công nghiệp – với lợi thế về độ bền, mẫu mã đẹp, giá thành hạ, tiện lợi khi sử dụng, bảo quản được lâu – lần lượt ra đời đã đánh bẹp các hàng thủ công mây tre nứa nhỏ lẻ lui về trú ngụ trong các hộ gia đình vốn là nơi ra đi của chúng. Nhiều nghệ nhân dù rất tâm đắc với nghề truyền thống, nhưng vì mưu sinh cũng đành phải chuyển sang công việc khác. Phải chăng, đây là cái giá khách quan phải trả của sự phát triển kinh tế ? Đi tìm câu trả lời, đã nhiều lần người dân nơi đây vẫn không thể đề ra phương án khôi phục và phát triển các làng nghề truyền thống tại địa phương. Tuy nhiên, do nhiều nguyên nhân khách quan và chủ quan, đến nay vẫn giậm chân tại chỗ, chưa có thể khôi phục được. Với tốc độ đô thị hóa nhanh như hiện nay, chỉ khoảng 5 năm nữa, diện tích đất nông nghiệp của xã sẽ bị thu hẹp dần và thêm 2.500 lao động nữa sẽ phải chuyển đổi ngành nghề ! Vậy là thêm một bài toán đang cần lời giải.

Làm thế nào để không chỉ góp phần điều chỉnh lại cơ cấu lao động, giải quyết nhu cầu việc làm cho người lao động, tận dụng được lực lượng lao động nông nhàn mà còn là điều kiện để phát triển các loại hình du lịch, dịch vụ, tăng thu nhập cho một bộ phận nhân dân ? Để giải quyết điều đó, Hòa Tiến đang nghĩ đến Dự án “Khôi phục và phát triển làng nghề truyền thống”, quy hoạch không gian làng nghề tập trung tại thôn Yên Nê 2. Dọc theo sông Tây Tịnh, có thể hình thành tại vùng này các làng nghề cơ bản nhất của xã Hòa Tiến trong nay mai. Song song với việc đầu tư cơ sở hạ tầng,

máy móc thiết bị, đào tạo nhân lực, dự án quy hoạch vùng trồng nguyên liệu cho làng nghề: đay cho dệt chiếu, tre vừa lấy măng và phục vụ nghề đan lát, vừa chống sạt lở ven sông Yên. Để làm phong phú không gian làng nghề và giữ chân khách du lịch, nơi đây sẽ hình thành một số các công trình phụ trợ mang đậm dấu ấn sản xuất nông nghiệp và sinh hoạt truyền thống xa xưa. Gàu giai, gàu sòng cùng với xe đạp nước rì rào đổ nước vào ruộng; những chiếc ghe câu cùng với những chiếc rọ lạng lẽ đánh bắt cá mòi trên sông Yên; những chiếc cối xay lúa, những dụng cụ sàng, sấy gạo của những ngày xưa cũ... tất cả sẽ góp phần làm nên một bức tranh làng nghề đầy sức sống. Ngoài ra, các làn điệu dân ca, hát ru con, hát tuồng La Bông, hát hò khoan đối đáp Cẩm Nê, các lễ hội văn hóa làng... cũng sẽ được tái hiện, góp phần thực hiện chủ trương xây dựng “nông thôn trong lòng đô thị”, tạo dựng cảnh quan nông thôn mới, văn minh, hiện đại ?

Tất nhiên, hình thành một làng nghề truyền thống kết hợp với phục vụ du lịch sinh thái như thế không phải là chuyện ngày một ngày hai, và không chỉ tự thân xã Hòa Tiến thực hiện được. Khó, nhưng quyết tâm là làm được, bởi người dân làng nghề đan lát có câu:

*Liệu bề đất được thì đan,  
Đừng gầy rồi bỏ thế gian chê cười...<sup>13</sup>*

## **CHIẾU LÁT CẨM NÊ**

Được hình thành và phát triển nghề dệt chiếu lát từ thế kỷ thứ XV, làng chiếu Cẩm Nê là làng nghề hình thành đầu tiên trên đất Hoà Vang, thế nhưng đến nay chỉ còn 4 hộ sản xuất cầm chừng, lúc

---

<sup>13</sup> Tư liệu Văn Thành Lê cung cấp.

có lúc không tại thôn Cẩm Nê, xã Hòa Tiến, huyện Hòa Vang. Ra đời muộn hơn gần 3 thế kỷ sau đó, nhưng làng đá mỹ nghệ Non Nước là làng nghề làm ăn khá hơn, liên tục phát triển. Nay có thể nói rằng nghề đục đá Non Nước ngày càng phát triển nhất so với các làng nghề còn tồn tại đến ngày nay trên địa bàn huyện Hoà Vang.

Xuất hiện từ rất sớm, nhưng đến nay, làng chiếu Cẩm Nê hầu như chỉ còn là một nét chấm phá đơn sơ cho bức tranh làng nghề truyền thống vốn đã chưa được khôi phục sau hai lần kháng chiến chống giặc ngoại xâm trên đất Hoà Vang. So với chiếu của Bàn Thạch, Quảng Nam thì chiếu Cẩm Nê Hoà Vang có ưu điểm là viền chiếu được gấp kỹ hơn, dày hơn, bền hơn, nằm êm hơn. Thế nhưng, hiện nay chiếu Cẩm Nê hầu như không cạnh tranh nổi với các loại chiếu được dệt bằng máy với hoa văn phong phú, mẫu mã đa dạng, chất lượng cao. Trên địa bàn huyện hiện nay phần lớn sử dụng chiếu Bàn Thạch và chiếu Nga Sơn, Thành Hoá. Sản phẩm chiếu Cẩm Nê, một thời lừng danh nay đang ngày càng mai một lần, ít lần người sản xuất. Số người làm nghề chiếu truyền thống tại đây đã giảm nhanh theo thời gian, nhất là trong hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ cứu nước. Theo khảo sát của Sở Công nghiệp thành phố Đà Nẵng, nếu đầu năm 2001 cả làng Cẩm Nê có đến 96 hộ làm chiếu – trong đó có 45 hộ làm thường xuyên có thu nhập từ chiếu, 51 hộ làm theo mùa vụ – thì đến cuối năm 2005 chỉ còn vãn vẹn 4 hộ nổi nghiệp cha ông! Chỉ 4 hộ đã tạo ra được một sản lượng nhỏ đủ chi dùng trong những ngày Tết cổ truyền năm 2005. Những chiếc chiếu ngũ sắc khoe mình trong nắng xuân, ngát ngào trên những chiếc xe đạp (thay vì gánh) xuống chợ Cẩm Lệ chào hàng. Lao động dệt chiếu hiện nay chủ yếu là nữ có độ tuổi từ 35 – 60, không có khả năng làm nghề gì khác.

So với các làng nghề khác có trên đất Hoà Vang từ xưa đến nay như nghề đá Non Nước, nghề làm nước mắm Nam Ô, nghề thuốc

lá Cẩm Lệ... thì chiếu Cẩm Nê không phát triển được. Nguyên nhân chủ yếu vẫn là nguồn nguyên vật liệu cho chiếu không tự sản xuất được tại làng, càng không có tại xã mà phải thường xuyên nhập từ ngoài vào. Phải vào đến Duy Xuyên, Bàn Thạch để mua lát cói về chế biến, hoặc mua nguyên liệu đã được làm khô nhuộm sẵn. Đôi khi dong rui trên đường khi Duy Xuyên mát mùa cói phải vào đến Bình Định mang về. Làm nghề thủ công mà như thế thì không có đồng lời, trong khi tập tục của ngành nghề thủ công truyền thống luôn động viên nhau *lấy công làm lời* để phát triển và giữ nghề.

*Chiếu ngũ sắc Cẩm Nê (VVH)*

Đối với nghề dệt chiếu Cẩm Nê, mặc dầu nguồn nguyên liệu tại chỗ không có, song không vì thế mà chiếu Cẩm Nê không có tiếng vang. Thực tế là đã có tiếng vang trong và ngoài tỉnh. Do đâu? Trong khi cả nước, tỉnh nào cũng có nghề dệt chiếu, chiếu Cẩm Nê vẫn bứt mình ra khỏi lũy tre làng, mang dáng điệu màu hoa đi khắp trong thiên hạ chào hàng và liền được ưa chuộng, để từ đó trở thành một thương hiệu danh tiếng được nhân dân các nơi tin dùng. Chung quanh chiếc chiếu Cẩm Nê, giai thoại kể rằng: *ngày ấy có một vị vua triều Nguyễn kinh lý về vùng đất Quảng Nam dự khánh thành một cây cầu mới, khi đặt chân lên chiếc chiếu dùng lót đường cho nhà vua đi, bỗng nhà vua phát hiện ra rằng đây không phải là chiếc chiếu bình thường như đã thấy khắp nơi mà là một loại chiếu có dụng công công phu, mang dáng vẻ của mỹ thuật dân gian được kết dệt bằng kỹ thuật thô sơ nhưng sắc nét.*





*Có thể nói là một tác phẩm nghệ thuật thủ công độc đáo. Chiếu dày, mặt trên bóng láng, giữa chiếc chiếu nổi lên hình chữ Thọ màu đỏ, đường nét in hoa rất sắc sảo. Nhìn kỹ, chữ Thọ được tính toán, bỏ lát sao cho khi dệt xong chiếc chiếu là có ngay hình chữ Thọ, không phải dệt xong mới kẻ chữ. Vua thấy chiếc đẹp, mở lời khen ngợi.*

Chữ Thọ dệt thẳng vào chiếu được nghệ nhân Thủ Lộ ở ngay tại làng Cẩm Nê thiết kế mà thành. Cụ Thủ Lộ đã bỏ ra nhiều ngày dày công nghiên cứu, nhuộm lát công phu, khéo dệt mà thành. Từ khi được vua ban khen, chiếu Cẩm Nê được cả nước biết đến. Dưới các thời vua Minh Mệnh, Tự Đức chiếu Cẩm Nê được chọn sử dụng rộng rãi trong cung đình Huế.

Con gái Cẩm Nê từ khi biết cầm kim khâu vá đã làm quen với khung dệt chiếu, cây thoi, con ngựa, cái khổ... Nghề dệt chiếu rèn cho con người tính nhẫn nại, tỉ mỉ, khéo léo – những đức tính không thể thiếu ở người phụ nữ nông thôn hay làm.

Nghề chiếu không kén công lao động, ai cần cù, chịu khó kiên nhẫn là học được nghề. Thuy nhiên muốn có một chiếc chiếu đẹp còn phải tùy thuộc nhiều yếu tố khác nữa. “Có bột mới gột nên hồ” vẫn là bài học thường gặp trong nghề thủ công truyền thống, trong đó nghề dệt chiếu không ngoại trừ. Trước hết phải chọn loại lát đều nhau chẵn chặn, sợ lát vừa, không to, không nhỏ. Dày phải xe thật kỹ đảm bảo độ bền chắc. Nhuộm lát sao cho màu không phai dưới ánh nắng mặt trời. Đây là bí quyết nhà nghề quan trọng nhất trong dệt chiếu, trong góp phần tạo nên thương hiệu chiếu Cẩm Nê của Hoà Vang. Nhuộm cũng phẩm ấy, màu ấy, thế nhưng người thợ biết gia giảm hợp lý để lát nhuộm xong có màu sắc hài hoà, tươi sáng, lâu phai. Công đoạn bảo quản lát là quan trọng góp phần có chiếc chiếu Cẩm Nê thơm phức nên không thể xem nhẹ. “Con nhà lính tính nhà quan” mà, lát tuy mộc và sống vùng đồng chua nước mặn, quen với dải nắng dầm mưa, nghiêng ngã cùng gió mùa thổi tới nhưng khi thu hoạch về để nơi ẩm một chút là mốc lại mọc lên chần

chặt trên những sợi lát. Lát đã mốc thì khéo nhuộm đến mấy cũng mù màu, cho nên để làm được người làm chiếu phải hong hơi, phơi phóng rất cẩn thận mới mong có được chiếu chiếu vừa ý.

Tại làng chiếu Cẩm Nê, từ cổ chí kim chưa ai giàu lên được bằng nghề dệt chiếu. Nghề truyền thống là nghề lấy công làm lời mà chiếu Cẩm Nê là nghề như thế nên không tính công mới thấy được lời. Để dệt được một chiếc chiếu (tiền công 10.000 đồng) phải có 2 thợ giỏi (một thợ dệt, một thợ trao thoi) trong tiến trình lao động cho ra chiếc chiếu phải gò lưng liên tục từ 2 đến 3 tiếng đồng hồ. Một ngày kiếm được chục ngàn thì cũng “mắt hoa, tay mỏi, lưng còng”... Đó là chưa kể đồng vốn quay vòng rất chậm. Đầu năm chi tiền ra mua nguyên liệu có khi phải chờ đến cuối năm bán được mới thu về cả gốc lẫn lãi. Thế nhưng người Cẩm Nê vẫn thủy chung với nghề, vì dệt chiếu góp phần giải quyết số lao động dôi thừa lúc nông nhàn, tạo thêm thu nhập cho người nông dân ở một vùng đất chật, người đông, chỉ độc canh cây lúa. Từ năm 2005, chiếu ngũ sắc vẫn được ưa chuộng, lại sản xuất thêm loại chiếu chữ Thọ tại các hộ ông Mười Sanh, ông Năm Công, Dương Tân, Phan Ngạc, Phan Quân, Nguyễn Tề, Ngô Sừng, bà Bốn Lan, Bà Kim, bà Chinh, bà Hà... cả chiếu bông cúc (gọi tắt là chiếu bông) trải trên các bức phản vuông vức trang trí trong nhà ngày Tết thì thật là đẹp.

Ngày nay, với kinh tế thị trường, nghề dệt chiếu truyền thống Cẩm Nê gặp phải khó khăn thách thức. Giá thành chiếu Cẩm Nê chưa rẻ nên không thể cạnh tranh trên thương trường với chiếu Nga Sơn của tỉnh Thanh Hoá, chiếu Bàn Thạch tỉnh Quảng Nam và nhất là sự tiện nghi dễ bảo quản của loại chiếu nhựa được sản xuất hàng loạt, giá thành rẻ. Để bảo tồn, giữ gìn và phát huy nghề dệt chiếu lâu đời tại Cẩm Nê, người dân hành nghề nơi đây giúp nhau kinh nghiệm, giúp vốn, và nhất là sản phẩm làm ra phải có uy tín về mẫu

mã, chất lượng và hiệu quả sử dụng thì mới có thể trụ vững được<sup>14</sup>.

## - GUỐC MỘC XUÂN DƯƠNG

Cứ mỗi độ xuân về, tết đến, xưa cũng như nay theo truyền thống dân tộc mọi nhà, mọi người chúng ta lại nao nức đón mừng, sửa soạn trang trí lại nhà cửa, mua sắm đồ đạc, may áo quần mới, làm sao năm mới mọi thứ đều mới, để cầu mong những điều tốt đẹp nhất, và chúng ta lại không quên sắm cho mình một đôi dép, đôi giày, đôi guốc mới. Ngày trước, khi đời sống kinh tế chưa phát triển, ở vùng nông thôn cũng như thành thị, nhân dân ta phần nhiều thường dùng guốc mộc (guốc làm bằng gỗ). Ở huyện Hoà Vang ngày trước có một làng nghề làm guốc mộc, đó là làng Xuân Dương.

Làng Xuân Dương, nguyên trước kia thuộc xã Hoà Hiệp, huyện Hoà Vang, được tách ra từ làng Xuân Thiều - một trong những làng được hình thành khá sớm ở huyện Hoà Vang xưa. Làng Xuân Dương nay là khối dân cư Xuân Dương, thuộc phường Hoà Hiệp Bắc, quận Liên Chiểu.

Cách đây hơn 90 năm, bên cạnh nghề nông, người dân làng Xuân Dương còn có nghề làm guốc mộc, nghề này do một người từ Huế vào truyền lại.

Để làm được những đôi guốc mộc tiêu thụ ngoài thị trường, đem lại đời sống cho mình, người dân làng Xuân Dương lúc bấy giờ phải đi tìm nguồn nguyên liệu gỗ ở các nơi, nhất là những vùng rừng núi phía tây huyện Hoà Vang. Chất liệu làm guốc là các loại gỗ: gỗ Chim chim, Sầu đông, Xác mướp, Mút, nhưng chủ yếu là gỗ chim chim, vì nó vừa dẻo, vừa dễ đẽ gọt. Dụng cụ để làm guốc

---

<sup>14</sup> Tư liệu Đỗ Thị Ngọc Diệp.

cũng như dụng cụ của những người làm thợ mộc gồm: đục, cưa, chày, và đá mài...

Đôi guốc mộc (Ảnh minh họa: [nongthonviet.com.vn](http://nongthonviet.com.vn))



Một đôi guốc mộc muốn hoàn thành phải qua các công đoạn, đó là, khi gỗ được đưa về, người thợ làm guốc thường phải chọn những cây gỗ tốt, thẳng, và đều cho nhỏ lại

có đường kính khoảng 10 cm, rồi cưa thành lóng, vừa bằng chiều dài chiếc guốc, sau đó *chẻ* thành miếng, và dùng chày, đục *đẽo* cho ra thành hình chiếc guốc. Khi *đẽo* xong chuyển qua *xã* cho có chiều cong, tiếp theo là *rập* cho có khuôn, từ đó mới *đẽo* lại gọi là *đẽo thuyền* - *đẽo* dọc theo miếng gỗ - rồi mới *vanh* tròn chiếc guốc, sau khi *vanh* tròn rồi *chấn* bụng dưới để tạo thành đế guốc, tiếp theo là bào cho nhẵn các bên, sau đó bào lại bề mặt chiếc guốc cho sạch, mịn, rồi đánh số thứ tự từng đôi theo các số 1 - 1, 2 - 2,... đôi nào theo đôi này, sau đó chỉnh trang lại hai đế cho bằng nhau. Khi xong việc *đẽo* gọt hình thành được đôi guốc, thì đóng quai guốc. Quai guốc ngày xưa làm bằng da bò, sau này mới làm quai bằng nilon và nhựa mềm.

Sau khi đóng xong quai thì bắt đầu sơn từng chiếc guốc. Sơn thường dùng là sơn ta trộn với dầu màu, gồm có ba màu chính đó là đỏ, đen và vàng. Tùy theo tuổi tác và giới tính mà guốc được sản xuất thành hai loại, loại đế cao gọi là cao gót, cao từ 6 đến 7 cm, loại đế bằng cao từ 3 đến 4 cm. Loại cao gót dùng cho thiếu nữ, loại đế bằng dùng cho nữ trung niên, và nam giới có tuổi.

Ngày xưa, nghề làm guốc đã nuôi sống nhiều gia đình, làng Xuân Dương lúc bấy giờ có khoảng 20 hộ làm guốc, mỗi người trong một ngày nếu làm tích cực thì có thể làm đến vài chục đôi guốc, mỗi đôi thời kỳ đó bán được *ba đồng hai*. Thời kỳ thịnh nhất của làng nghề là giai đoạn thập niên 50 – 60 của thế kỷ XX, có nhiều người từ làng khác đến Xuân Dương để học nghề và thị trường tiêu thụ mạnh là các tỉnh miền Trung, như Huế, Quảng Ngãi, Bình Định, Nha Trang... buôn bán thường là bán sỉ.

Đến năm 1980, làng nghề làm guốc Xuân Dương đã không còn phát triển và buôn bán thịnh như trước và cho đến nay thì đã bị mai một hẳn, những người làm nghề hiện còn sống là ông Nguyễn Bá Sanh, Huỳnh Nghè, Phạm Sĩ Tấn, Phạm Chử, Phạm Cầm. Qua trao đổi với các nghệ nhân, chúng tôi được biết, họ rất muốn phục dựng lại làng nghề để ngõ hầu trao truyền lại cho các thế hệ sau những tinh hoa, những giá trị truyền thống của làng nghề, để gìn giữ, bảo tồn bản sắc văn hoá của dân tộc <sup>15</sup>.

## NAM Ô PHÁO LÓI

*Nước mắt Nam Ô, cá rô Xuân Thiều* là tục ngữ chỉ sản phẩm phong phú của một vùng đất đã được thể nghiệm qua nhiều giai đoạn lịch sử vẫn còn tồn tại được, chí ít là trong dân gian thông qua hệ thống thành ngữ, tục ngữ. Không chỉ chừng ấy thứ mà tại làng Nam Ô trước kia còn có nghề làm pháo cũng rất nổi tiếng một thời.

Xưa, làng Nam Ô ngoài một bộ phận dân cư sống bằng nghề nông, nghề rừng, nghề đốt than trên núi Hải Vân, nghề đánh bắt cá trên biển, còn có một bộ phận người dân chuyên sản xuất pháo nổ. Pháo Nam Ô nổi tiếng xưa nay vì nổ to, dòn, không chỉ thế mà còn vì làng nghề có thể sản xuất được nhiều loại pháo khác nhau phục

---

<sup>15</sup> Xem: *Văn hóa xứ Quảng – một góc nhìn, Sđd.*

vụ nhu cầu vui chơi của nhân dân trong tỉnh, huyện. Nhất là ngày Tết, con người phấn khởi bao nhiêu thì tiếng pháo đi ùng ngày Tết lại làm tăng thêm giá trị tinh thần cho mọi người bấy nhiêu. Ở xứ Quảng, không thể thiếu được dây pháo Nam Ô trong những ngày Tết, nhất là thời bình thì càng không thể thiếu. Pháo làm hương vị ngày Tết tăng thêm. Pháo Quảng Nam thông thường sử dụng vào các dịp cưới hỏi, khánh thành đình chùa, về nhà mới, khai trương một công chuyện làm ăn, một công trình... mà đặc biệt là pháo được ùng trong dịp Tết nguyên đán.

*Pháo Nam Ô trước 1975 (internet)*

Thường, nghề làm pháo không rộ lên nhất là những tháng sau Tết nguyên đán, bởi nhu cầu đốt pháo không nhiều, chỉ những đám cưới, khánh thành nhà ở, nhà thờ, hoặc khai trương một cơ sở nào đó trong làm ăn buôn bán, người ta mới đốt dây pháo mừng, do vậy mà nhu cầu về pháo không cao. Chỉ khi chuẩn bị cho Tết nguyên đán thì thị trường pháo được mở rộng, có đến 80 – 90% nhân dân trong và ngoài tỉnh đốt pháo mừng xuân, do đó xưa kia vào các tháng từ sau mùng 5 tháng 5 công



việc làm pháo bắt đầu nhộn nhịp.

Vật liệu để quân thành một trái pháo không khó tìm, chỉ cần giấy cỉmăng đã cũ, giấy báo, hoặc giấy học trò nhưng thông dụng và có chất lượng nhất là loại giấy báo nhứt trình và giấy sách cũ. Đây là loại giấy mềm, dễ nổ bung ra tạo nên tiếng nổ vang, lại dễ tạo được nguồn từ báo cũ và các loại sách phế phẩm.

Thường, viên pháo được quân tròn, đường kính 1,0 – 1,2 cm, giữa thân pháo người ta đục một cái lỗ, nơi được tra vào đây một sợi tim pháo, giữa tim pháo là chất nổ được chế biến từ diêm sinh, lưu huỳnh và đất sét khô tán thành bột mịn.

Trước khi vào thuốc cho trái pháo, những người thợ pháo dùng một thanh thép nhỏ (như cây đinh 5 cm) nhanh tay lặn một đầu pháo cho kín, để khi cho thuốc pháo vào, thuốc không tự rơi ra được. Công việc lặn đầu pháo đôi khi trẻ em chừng 10 tuổi đã có thể làm được, do các thao tác không khó. Sau khi lặn đầu pháo xong, pháo được đem nhuộm bằng phẩm đỏ tươi, trông bắt mắt. Việc lặn đầu pháo được các hộ làm pháo Nam Ô thuê mướn, đôi khi dân các xã lân cận cũng nhận về tận nhà để thực hiện công đoạn đơn giản này để tận dụng công nông nhàn trong mỗi gia đình, tạo thu nhập thêm.

Sau khi viên pháo được tra vào một lượng nhỏ thuốc pháo, đã có tim pháo, những người thợ chính tiến hành lặn đầu pháo còn lại, dùng sợi dây nhợ, xưa kia người ta dùng dây chuối, dây đay, gai tước mỏng xe tròn kết nối nhiều viên pháo lại với nhau, tạo thành dây pháo. Có nhiều loại pháo, dài ngắn không bằng nhau. Cùng với các viên pháo tẻ, người ta kết đan xen từ một đến 4 hoặc 5 trái pháo lớn, cứng được quân bằng giấy chắc hơn, tiếng nổ to hơn. Hai đầu pháo được trang trí các đường hoa văn trông đẹp mắt. Pháo như thế gọi là pháo lói. Một dây pháo dài chừng 1 mét đến 1,20 mét, đôi khi dây pháo được đặt trước, (hộp đồng bằng miệng) kết nối dài hơn tùy thuộc vào người sử dụng. Pháo kết xong được cuộn tròn gói





hoa cải cho đến khi hết thuốc pháo mới dừng (loại này nguy hiểm dễ cháy). Loại pháo chuột, tiếng nổ như pháo bông, sau khi đốt pháo nhìn thấy một lũ chuột chạy từ trái pháo ra ngoài. Loại pháo cối xay, khi pháo nổ hàng loạt pháo khác tạo nên vòng quay giống chiếc cối xay lúa thường dùng trong nhà xưa kia. Nam Ô còn làm cả pháo thăng thiên nữa. Các loại pháo bông, pháo chuột, pháo cối xay, pháo thăng thiên thường là đốt vào ban đêm và chỉ có đốt về đêm các loại pháo này mới cho vẻ đẹp lung linh trong ánh lửa. Ngoài các loại pháo đặc biệt trên, Nam Ô còn phổ biến là pháo dây, pháo dây nổ lớn tiếng, đốt ban ngày, cả ban đêm cũng được. Trước đây ở các chợ Tết thường bày bán các loại pháo dây. Các loại pháo đặc biệt khó làm đắt tiền như pháo bông, pháo chuột, pháo thăng thiên, pháo cối xay không còn phổ biến nữa kể cả pháo tre, pháo lói cũng không còn phổ biến trong dịp Tết nguyên đán. Trên thị trường, thị hiếu ngày xưa trước đây chỉ còn thấy dây pháo treo, hoặc khoanh tròn bán khắp các chợ xuân, từ miền duyên hải đến vùng trung du miền núi... đó là loại pháo:

*Hình một tác  
Bận áo châu sa  
Sống không la  
Chết la như quạ*

Hoặc:

*Hình một tác  
Bận áo châu sa  
Chích vô rồi lại rút ra  
Đàn ông la sướng, đàn bà la kinh.*

Ngày Tết, pháo ở Hoà Vang còn được hiểu:

*Thân em như gái đến thì  
Liều mình để tiếng quản gì đến thân*

Đến Nam Ô, quê hương của pháo còn nghe được câu chuyện về pháo, đặc biệt là từ tháng 10 đến tháng 12 khi làng Nam Ô làm pháo chuẩn bị cho ngày Tết. Chuyện kể rằng: *Ngày xưa có hai anh em không biết từ đâu đến và ở lại làng Nam Ô, cả hai người sống bằng nghề đốn củi và cuốn pháo. Người ta không nhớ tên chỉ biết và gọi tên người anh là Ngài - ông Ngài. Ông Ngài những tháng sắp đến Tết cuốn các loại pháo như pháo bông, pháo cối xay, pháo chuột, pháo thăng thiên, pháo lói, pháo tre bán cho nhân dân ở làng và các làng lân cận đến mua vào dịp đón Tết nguyên đán.*

*Về sau ông Ngài nhận nhiều người trong làng đến làm và học nghề, từ đấy nghề làm pháo phát triển ở Nam Ô, lâu dần người ta tôn ông Ngài là ông tổ của nghề pháo ở Nam Ô.*

Đến nay người ở làng Nam Ô vẫn gọi ông Ngài là ông tổ của nghề vì nhờ ông mà làng Nam Ô ngoài nghề làm nước mắm truyền thống nổi tiếng một thời nhiều gia đình trong làng còn có thêm nghề cuốn pháo cũng không kém phần nổi tiếng trên cả nước.

Nay pháo không còn sản xuất vì tốn kém, nguy hiểm, khi đốt pháo nổ lại không đảm bảo trật tự an toàn xã hội.

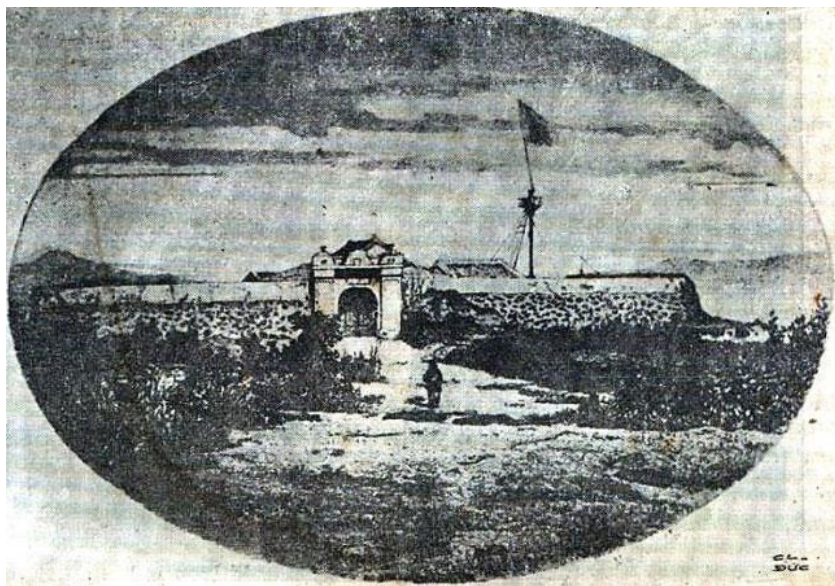
## **CHỚP BÓNG HOÀ VANG**

Vùng đất Hoà Vang nằm về phía Nam Hải Vân sơn – nơi được mệnh danh là “Thiên hạ đệ nhất hùng quan” – từ thời mở cõi, những làng xã Đà Sơn, Vân Dương, Quan Nam, Trường Định... nơi dừng chân làm bàn đạp tiến dần về Nam mở đất luôn ản dấu các yếu tố lịch sử - văn hoá rất riêng của một vùng đất. Tại vùng đất địa đầu phen giậu, nơi trước kia vua Lê Thánh Tông đứng trên đỉnh Hải Vân nhìn về phương Nam nắng gió mới nghĩ ra kế sách lâu dài cho Đại Việt. Từ Hoà Vang nhìn về phía Đông là biển và năm cụm Ngũ

Hành Sơn, nhìn về hướng Đông – Bắc là Vũng Thùng, về hướng Tây giáp với vùng núi Hiên, Giăng, phía Nam là sông Thu Bồn và phủ Điện Bàn, phía Bắc là núi Hải Vân sơn. Vũng Thùng có chu vi rộng, dài chừng 29 dặm có thừa. Nước sâu, ngoài có đảo nhỏ: Hòn Mồ Côi<sup>16</sup> và lớn hơn là Bán đảo Tiên Sa như là các bình phong án ngữ, tránh được sóng dữ, gió to và địch hoạ. Ghe thuyền gặp gió lớn thường núp vào đây tránh bão. Vũng này lại có tên là Đồng Long Loan (Vũng Rồng đồng). Khi Lê Thánh Tông đưa quân vào vùng này, quân dừng lại Hải Vân Quan, nhà vua có câu thơ rằng:

*Tam canh dạ tỉnh Đồng Long nguyệt,  
Ngũ cổ phong thanh Lộ Hạc thuyền.*

mới hay đây là vùng đất có thể làm bàn đạp, nơi dừng chân cho những chuyến khai sơn phá thạch về Nam, mở rộng đất đai theo chủ trương khai phá của triều Lê. Để rồi từ đó, thiết lập nên nơi đây các yếu tố lịch sử - văn hoá mà người ngày nay khám phá dưới góc nhìn thể loại văn hoá dân gian mới



*Bức ảnh đầu tiên chụp dưới chân bán đảo Sơn Chà vào năm 1845, hiện lưu giữ tại Bảo tàng Lịch sử Nhiếp ảnh tạp Pháp (Ảnh tư liệu)*

Cuối năm 1946, Pháp trở lại xâm lược nước ta, cuộc kháng chiến chống thực dân tại Đà Nẵng bùng nổ. Thực hiện chủ trương của

<sup>16</sup> Hòn Mồ Côi còn có tên là đảo Quan sát nằm trong Vũng Thùng.

kháng chiến, nhân dân thành phố tản cư ra vùng tự do, thực hiện vườn không, nhà trống. Các hiệu ảnh cũng tạm thời đóng cửa. Hiệu ảnh Phụng Ký dời vào Tam kỳ tiếp tục hành nghề chớp bóng, mở hiệu ảnh vẫn lấy thương hiệu là Hiệu ảnh Phụng Ký. Đây là hiệu ảnh đầu tiên ở Tam Kỳ và cũng là hiệu ảnh kịp thời phục vụ cho kháng chiến của công an Quảng Nam – Đà Nẵng. Năm 1953, hiệu ảnh Phụng Ký dời về lại Đà Nẵng thì bấy giờ, một số hiệu ảnh đã được dựng lên, ước có gần chục hiệu ảnh. Rõ ràng, nghề chụp ảnh ở Đà Nẵng đã bước sang trang mới, và bắt đầu phát triển <sup>17</sup>.

---

<sup>17</sup> Xem: *Văn hóa xứ Quảng – một góc nhìn*, Sđd.